



tōu yùn

偷运

verb · smuggle

Example Sentences

Tā men tōu yùn le yī pī huò wù

他们偷运了一批货物。

They smuggled a batch of goods.

jǐng fāng chá huò le yī qǐ tōu yùn zhēn xī dòng wù de àn jiàn

警方查获了一起偷运珍稀动物的案件。

The police uncovered a case of smuggling rare animals.

Tōu yùn dú pǐn shì yán zhòng de fàn zuì xíng wéi

偷运毒品是严重的犯罪行为。

Smuggling drugs is a serious crime.

Trace each character, then write the word on your own.

偷	偷	偷	偷	偷	偷	偷	偷	偷	偷	偷
偷	偷	偷								
运	运	运	运	运	运	运	运	运	运	运